

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nước sạch Vinaconex

Địa chỉ: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh
Hoà Bình

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

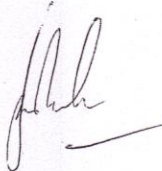
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2011	31/12/2010
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		37.253.845.203	60.630.844.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.729.765.682	21.212.062.592
1. Tiền	111	V.01	2.729.765.682	11.212.062.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.455.240.467	29.578.207.572
1. Phải thu khách hàng	131		20.060.645.077	8.657.631.355
2. Trả trước cho người bán	132		294.763.875	871.298.105
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	99.831.515	20.049.278.112
IV. Hàng tồn kho	140		9.445.493.989	9.384.548.852
1. Hàng tồn kho	141	V.03	9.445.493.989	9.384.548.852
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		623.345.065	456.025.473
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.002.906	22.149.973
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		603.342.159	433.875.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220 +250 + 260)	200		1.350.880.198.431	1.395.960.225.418
II. Tài sản cố định	220		1.350.605.477.386	1.395.875.169.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	1.350.605.477.386	1.395.875.169.152
- Nguyên giá	222		1.552.686.141.008	1.552.686.141.008
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(202.080.663.622)	(156.810.971.856)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		250.000.000	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		250.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.721.045	85.056.266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	24.721.045	85.056.266
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.388.134.043.634	1.456.591.069.907

NGUỒN VỐN

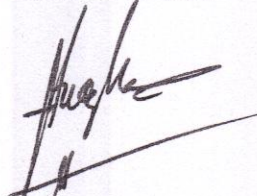
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.001.432.028.522	1.050.058.908.132
I. Nợ ngắn hạn	310		159.611.302.339	209.592.008.148
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.06	75.348.564.336	128.010.579.336
2. Phải trả người bán	312		410.936.476	218.536.184
3. Người mua trả tiền trước	313		1.154.919.700	2.596.251.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	593.116.639	405.943.072
5. Phải trả người lao động	315		1.224.551.000	1.042.624.000
6. Chi phí phải trả	316	V.08	80.264.185.698	77.179.392.657
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.09	615.028.490	138.680.999
II. Nợ dài hạn	330		841.820.726.183	840.466.899.984
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	841.820.726.183	840.466.899.984
			386.702.015.112	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			406.532.161.775
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	386.702.015.112	406.532.161.775
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(113.297.984.888)	(93.467.838.225)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.388.134.043.634	1.456.591.069.907

Người lập biểu



Bùi Thị Vũ Anh

Phụ trách kế toán



Đinh Tuấn Anh

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Tồn

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nước sạch Vinaconex
Địa chỉ: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn,
Tỉnh Hoà Bình

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

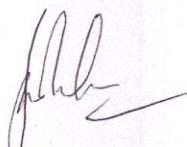
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

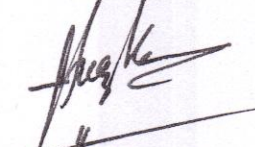
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	55.624.415.233	40.936.386.357	100.999.253.242	120.635.651.639
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.624.415.233	40.936.386.357	100.999.253.242	120.635.651.639
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	30.286.294.268	27.263.290.590	60.609.868.828	53.717.594.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.338.120.965	13.673.095.767	40.389.384.414	66.918.056.915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	893.803.909	45.392.608	1.350.270.151	116.212.769
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	18.763.631.253	25.239.745.833	56.415.372.599	44.622.921.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.220.985.094	17.842.102.347	37.058.109.697	36.662.829.894
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.006.089.363	2.046.320.895	5.137.476.394	4.089.988.442
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.462.204.258	(13.567.578.353)	(19.813.194.428)	18.321.359.848
10. Thu nhập khác	31		423.900	34.975.000	4.926.900	34.975.000
11. Chi phí khác	32		21.879.135		21.879.135	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(21.455.235)	34.975.000	(16.952.235)	34.975.000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.440.749.023	(13.532.603.353)	(19.830.146.663)	18.356.334.848
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.440.749.023	(13.532.603.353)	(19.830.146.663)	18.356.334.848

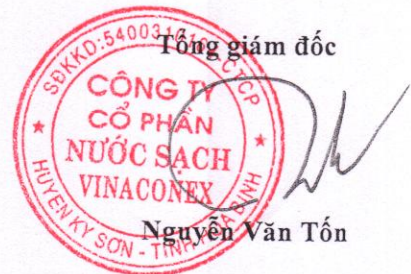
Người lập biểu


Bùi Thị Vũ Anh

Phụ trách kế toán


Đinh Tuấn Anh

Tổng giám đốc



3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nước sạch Vinaconex
Địa chỉ: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh
Hoà Bình

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý II/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế quý II/2011	Đơn vị tính: VND
				2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(19.830.146.663)	3.698.443.749
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		45.269.691.766	89.930.054.441
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		16.087.523.078	8.113.280.512
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(1.205.677.190)
Chi phí lãi vay	06		37.058.109.698	78.875.772.493
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
	08		79.675.974.182	179.411.874.005
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.416.432.796	(179.018.430)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.945.137)	(1.112.182.299)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.311.320.211	18.651.193.184
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		60.335.221	
Tiền lãi vay đã trả	13		(37.057.149.517)	(43.839.807.235)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(312.445.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
	20		54.255.171.453	152.619.613.271
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(2.637.194.409)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(250.000.000)	

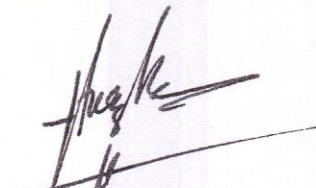
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế quý 2/2011	2010
Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		539.214.717	1.205.677.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		289.214.717	(1.431.517.219)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69.026.683.080)	(131.876.392.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.026.683.080)	(131.876.392.236)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.482.296.910)	19.311.703.816
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.212.062.592	1.900.358.776
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	31	6.729.765.682	21.212.062.592

Người lập biểu



Bùi Thị Vũ Anh

Phụ trách kế toán



Đinh Tuấn Anh



Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Tồn

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nước sạch Vinaconex
Địa chỉ: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn,
Tỉnh Hoà Bình

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex tên giao dịch là Vinaconex Water Supply joint Stock Company, tên viết tắt là VIWASUPCO.,JSC (sau đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi theo Quyết định số 0661/2009/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam - Vinaconex về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV nước sạch Vinaconex thành Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5400310164 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hoà Bình cấp lần đầu ngày 17/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 18/01/2011.

Vốn điều lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 là: 500.000.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nước sạch, máy móc thiết bị vật tư ngành nước.

3- Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ uống: Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, khai thác, xử lý và cung cấp nước (Sản xuất nước sạch), hoạt động xây dựng chuyên dụng: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác, bán buôn, bán lẻ: Nước sạch, máy móc thiết bị vật tư ngành nước, hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thăm dò địa chất nguồn nước.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/ kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ) hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong [kỳ/ năm] tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình tăng trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 20 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ Đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	30/6/2011	31/12/2010
01- Tiền		
Tiền mặt	4.347.984	145.595.687
Tiền gửi ngân hàng	2.725.417.698	11.066.466.905
Tiền đang chuyển	4.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	6.729.765.682	21.212.062.592
02- Các khoản phải thu ngắn hạn.		
*) Phải thu của khách hàng	30/6/2011	31/12/2010
- Công ty CP đầu tư XD & kinh doanh nước sạch	18.539.471.102	7.816.719.318
- Công ty CP đá ốp lát cao cấp Vinaconex	208.342.028	254.682.664
- Công ty CP thương mại & dịch vụ địa chất	1.073.015.215	544.018.280
- Ban đầu tư XD hạ tầng kỹ thuật chung	50.000.000	-
- Công ty liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	5.652.811	5,652,811
- Ban điều hành thi công giai đoạn 1 dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	90.779.705	36.558.282
- Công ty POSCO E&C; Ltd - Thầu dự án Khu đô thị Splendora giai đoạn 1	93.384.216	-
Cộng	20.060.645.077	8.657.631.355
*) Trả trước cho người bán	30/6/2011	31/12/2010
- Công ty CP thương mại Nhật Hưng	113.773.875	113.773.875
- Công ty CP BELTECH	-	13.446.400
- Công ty TNHH kỹ nghệ Bình Nguyên	-	339.999.000
- Công ty TNHH bảo dưỡng và dịch vụ kỹ thuật năng lượng	-	18.425.000
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Đông Nam Á	-	20.795.830
- Công ty CP dụng cụ cắt số 1	34.760.000	34.760.000
- Công ty TNHH thương mại & dịch vụ Xuân Ứng	-	48.400.000
- Công ty cổ phần công nghiệp E Nhất	-	55.660.000
- Công ty CP nền móng Việt Nam	-	226.010.000
- Công ty TNHH thương mại & du lịch Phước Thịnh	146.230.000	-
Cộng	294.763.875	871.270.105
*) Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/6/2011	31/12/2010
Phải thu tiền bù giá nước		19.949.446.597
Phải thu tiền sửa chữa sự cố tuyến ống Ban QLDA mở rộng đường Láng Hoà Lạc	34.975.000	34.975.000
Phải thu tiền sửa chữa sự cố tuyến ống Công ty VINACONEX 9	64.856.515	64.856.515
Cộng	99.831.515	20.049.278.112

03- Hàng tồn kho		30/6/2011	31/12/2010
Nguyên liệu, vật liệu		6.903.459.245	7.007.480.604
Công cụ, dụng cụ		198.620.110	198.620.110
Chi phí SX, KD dở dang		2.343.414.634	2.082.155.489
Thành phẩm			96.292.649
Cộng		9.445.493.989	9.384.548.852

04 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1.419.371.715.448	130.289.994.864	2.973.059.221	51.371.475	1.552.686.141.008
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	134.307.387.454	22.300.466.953	193.485.298	9.632.151	156.810.971.856
Tăng trong năm	38.190.412.390	6.927.415.694	148.652.964	3.210.718	45.269.691.766
Số dư cuối năm	172.497.799.844	29.227.882.647	342.138.262	12.842.869	202.080.663.622
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	1.285.064.327.994	107.989.527.911	2.779.573.923	41.739.324	1.395.875.169.152
Tại ngày cuối năm	1.246.873.915.604	101.062.112.217	2.630.920.959	38.528.606	1.350.605.477.386

05- Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011	31/12/2010
Chi phí công cụ dụng cụ tính vào chi phí sản xuất kinh doanh	24.721.045	85.056.266

06- Nợ ngắn hạn

*) Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2011	31/12/2010
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Hòa Bình	600.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam – chi nhánh Cầu Giấy	14.000.000.000	28.000.000.000
Sở giao dịch I – Ngân hàng phát triển Việt Nam	36.114.000.000	59.779.500.148
Tổng Công ty CP XNK & XD Việt Nam Vinaconex	24.634.564.336	39.031.079.072
Cộng	75.348.564.336	128.010.579.220

*) Phải trả người bán	30/6/2011	31/12/2010
- Công ty CP dịch vụ bảo vệ Hà Nội	58.080.000	116.160.000
- Công ty CP XNK hoá chất thiết bị Kim Nguru	220.032.000	
- Công ty TNHH cơ điện đo lường tự động hoá DKNEC		76.493.708
- Công ty TNHH bảo dưỡng và dịch vụ kỹ thuật năng lượng	31.350.000	
- Công ty CP Cúc Phương	25.882.476	25.882.476
- Công ty TNHH thương mại & dịch vụ Xuân Ứng	71.885.000	
- Công ty CP HSC Việt Nam	3.707.000	
Cộng	410.936.476	218.536.184
*) Người mua trả tiền trước	30/6/2011	31/12/2010
- Công ty cổ phần tập đoàn Hà Đô	1.154.919.700	1.565.236.900
- Ban đầu tư XD hạ tầng kỹ thuật chung		1.031.015.000
Cộng	1.154.919.700	2.596.251.900
07- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/6/2011	31/12/2010
Thuế giá trị gia tăng	342.520.782	281.720.167
Thuế thu nhập cá nhân	10.308.413	25.519.286
Thuế tài nguyên	227.954.434	399.345.328
Các khoản phí, lệ phí khác	12.333.010	6.700.533
Cộng	593.116.639	405.943.072
08- Chi phí phải trả	30/6/2011	31/12/2010
Chi phí lãi vay, các khoản phải trả khác Tổng Công ty CP Vinaconex	80.264.185.698	77.179.392.657
09- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2011	31/12/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	38.054.713	97.202.475
Bảo hiểm xã hội	76.377.562	34.281.252
Bảo hiểm y tế	11.090.586	
Bảo hiểm thất nghiệp	4.922.730	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.082.889	7.197.272

Phải trả khoản tạm ứng bù giá nước

311.500.010

Cộng

615.028.490

138.680.999

10- Vay và nợ dài hạn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Hòa Bình
Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam – chi nhánh Cầu Giấy
Sở giao dịch I – Ngân hàng phát triển Việt Nam
Tổng Công ty CP XNK & XD Việt Nam Vinaconex

30/6/2011

31/12/2010

3.643.454.276

3.643.454.276

154.000.000.000

154.000.000.000

415.259.000.000

427.707.499.852

268.918.271.907

255.115.946.031

Cộng

841.820.726.183

840.466.899.984

11- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

**Vốn đầu tư của chủ
sở hữu**

Lãi/(lỗ) trong kỳ

Cộng

Số dư tại ngày 1/1/2010

500.000.000.000

-

500.000.000.000

Lỗ trong năm

-

(93.467.838.225)

(93.467.838.225)

Số dư tại ngày 31/12/2010

500.000.000.000

(93.467.838.225)

406.532.161.775

Lỗ trong năm nay

-

(19.830.146.663)

(19.830.146.663)

Số dư cuối năm nay

500.000.000.000

(113.297.984.888)

386.702.015.112

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

12- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Luỹ kế quý 2/2011

Luỹ kế quý 2/2010

100.999.253.242

120.635.651.639

Cộng

100.999.253.242

120.635.651.639

13-Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Cộng

Luỹ kế quý 2/2011 Luỹ kế quý 2/2010

60.609.868.828 53.717.594.724

60.609.868.828 53.717.594.724**14-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

539.214.717

116.212.769

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

811.055.434

Cộng**1.350.270.151****116.212.769****15-Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Lãi tiền vay

37.058.109.698

36.662.829.894

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

1.905.787.317

Lỗ(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

16.898.578.512

7.397.643.486

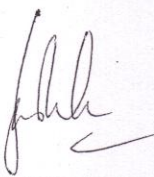
Chi phí tài chính khác

552.897.072

562.448.014

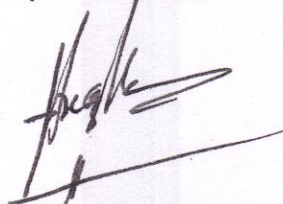
Cộng**56.415.372.599****44.622.921.394**

Người lập biểu



Bùi Thị Vũ Anh

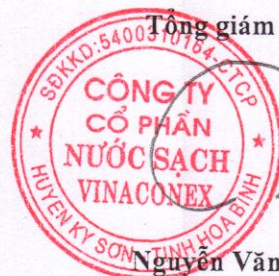
Phụ trách kế toán



Đinh Tuấn Anh

Hoà Bình, ngày 08 tháng 7 năm 2011

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Tôn